


## ❖ RCT series

Photo/ Hình ảnh	Model/ Mã	Ratio/ Tỉ số (A)	Class/ Cấp chính xác	Burden)/ Dung lượng (VA	Dimension/ Kích thước (mm)		
					ID	OD	T
	RCT-35	50/5	1.0	5	34	77	52
		75/5	1.0	5			
		100/5	1.0	5			
		150/5	1.0	5			
		200/5	1.0	5			
		250/5	1.0	5			
		300/5	1.0	5			
	RCT-45	400/5	1.0	10	44	87	51
		500/5	1.0	10			
	RCT-65	500/5	1.0	10	65	110	54
		600/5	1.0	10			
	RCT-90	800/5	1.0	15	88	133	52
		1000/5	1.0	15			
		1200/5	1.0	15			
	RCT-110	1000/5	1.0	15	110	150	52
		1600/5	1.0	15			
		2000/5	1.0	15			